

RANH GIỚI XÃ HỘI GIỮA NGƯỜI CIL VÀ KƠHO (NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP XÃ NINH GIA, HUYỆN ĐỨC TRỌNG, TỈNH LÂM ĐỒNG)

PHẠM THANH THÔI

Người Cil (Chil) và Kơho (Srê) thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khmer có cấu trúc xã hội mẫu hệ, tên dòng họ của các thế hệ con cháu và tài sản được kế thừa theo dòng mẹ. Từ sau thập niên 1950 đến nay, hai nhóm tộc người đã trải qua quá trình thay đổi không gian cư trú và sống gần kề nhau thuộc 6 huyện/thị phía Bắc của tỉnh Lâm Đồng. Trong sự thay đổi không gian cư trú, các quan hệ xã hội và ranh giới xã hội giữa các cộng đồng tộc người đã có nhiều biến đổi. Bài viết này muốn làm rõ quá trình hình thành những ranh giới mới giữa người Cil và Kơho tại xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

1. NGƯỜI CIL VÀ KƠHO Ở LÂM ĐỒNG

Lâm Đồng là một tỉnh Tây Nguyên ở Việt Nam, nơi có nhiều thành phần tộc người sinh sống. Đáng chú ý, tên gọi của các nhóm tộc người thường thay đổi trong tiến trình lịch sử. Luôn có hiện tượng mất dần những tên gọi không còn ý nghĩa trên thực tế với các tộc người. Ngược lại, cũng do nhiều yếu tố, nhất là quá trình di cư, nhiều nhóm cùng một cộng đồng dân tộc lại mang những tộc danh khác nhau (Mạc Đường, 1983, tr. 27). Trước năm 1960, người Cil (Kơho Chil) chủ yếu sống trên cao nguyên Lâm Viên, tỉnh Lâm Đồng, nơi có nhiều đồi núi cao trên 1.500m, thuộc hướng Đông Bắc thành phố Đà Lạt. Các hộ gia đình người Cil du canh luân canh để chặt, đốt và gieo trồng bắp. Mỗi *bon*⁽¹⁾ (làng) và mỗi dòng họ có ranh giới đất đai riêng của mình. Tr ởng dòng họ hay già

làng của bon là người hiểu biết rõ về phạm vi sở hữu đất đai của cư dân và ững là người làm chứng nếu có tranh chấp. Sau khi phát và trồng tía rồi bỏ hoang thì cây rừng lại phủ kín, nhưng quyền sử dụng khu đất ấy vẫn thuộc về dòng họ và gia đình đầu tiên khai phá.

Từ sau năm 1960, người Cil trải qua quá trình thay đổi “không gian sinh tồn”, do tác động quản lý của chính quyền. Khi bắt đầu cuộc chiến tranh, chính quyền Việt Nam Cộng hòa buộc họ phải rời khỏi bon trong những khu rừng già để đi “tị nạn cộng sản”. Chính quyền Việt Nam Cộng hòa cùng các chức sắc tôn giáo (linh mục, mục sư) hướng dẫn các bon chọn nơi định cư để ổn định cuộc sống.

Tại đây các bon lần lượt được các mục sư Tin Lành truyền đạo. Chỉ riêng người Cil ở bon Ja (xã Đưng Kơh) và người Cil ở Bra Yang (Di Linh) thì theo đạo Công giáo⁽²⁾.

Giữa thập niên 1960, khi chiến tranh ở Tây Nguyên ác liệt hơn, những khu tập trung của các bon bị bao bọc bởi hàng rào và

Phạm Thanh Thôi. Thạc sĩ. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

hầm công để chính quyền dễ kiểm soát người ra, người vào, gọi là các “ấp chiến lược”.

Sau năm 1975, nhiều người Cil đã có ý định quay trở về bon cũ trong các khu rừng già. Nhưng từ năm 1976 đến năm 1988, phần lớn những khu vực rừng già, nơi người Cil đã từng cư trú lại trở thành những căn cứ hoạt động của lực lượng FULRO⁽³⁾. Hơn nữa, để nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân tộc thiểu số theo hướng văn minh, chính quyền đã đẩy mạnh chương trình định canh định cư. Các bon của người Cil được qui hoạch định cư gần kề với những cộng đồng người Kinh, Kơho-Srê, Kơho-Lạch, M'ông, Churu, v.v tại các vùng đất đồi thấp, nơi chính quyền cơ sở cấp xã có thể quản lý được.

Định cư tại một chỗ, trồng thâm canh các loại cây như lúa, bắp, khoai mì, và sau này là hồng, cà phê dần trở thành hoạt động kinh tế chính của các hộ gia đình người Cil. Sản phẩm kinh tế của người Cil hiện không còn là bắp, lúa, heo, gà được nuôi trồng theo phương thức “du canh du cư” và “tự cung tự cấp” nữa. Trong quá trình định canh định cư, người Cil đã được cán bộ địa phương hướng dẫn kỹ thuật, được cấp và hỗ trợ giống cây trồng, phân bón. Sản phẩm trồng trọt chủ yếu để bán trên thị trường. Chất lượng cuộc sống theo đó cũng phụ thuộc vào năng suất cây trồng và giá cả của thị trường.

Về người Kơho (Srê), họ cư trú chủ yếu ở vùng phía Nam của thành phố Đà Lạt (như các huyện Đức Trọng, Lâm Hà, Đơn Dương, Di Linh, Bảo Lộc, v.v). Người Kơho đã tiếp nhận đạo Công giáo khá sớm.

Phần lớn các bon người Kơho sau năm 1954 đã sống gần kề với người Kinh ở Lâm Đồng. Trước và sau năm 1975, họ đều đi lễ cầu nguyện chung một nhà thờ với người Kinh, và chịu lễ của các linh mục người Kinh. Về không gian sinh tồn, khác với người Cil – du canh du cư, người Kơho sống nơi có nhiều ruộng nước, trồng lúa và nuôi trâu. Người Kơho cũng có cấu trúc xã hội mẫu hệ, nhưng các đặc điểm về phong tục cưới xin, chôn cất người chết, và tiếng nói (âm lượng, giọng điệu, một số từ ngữ) khác với người Cil. Người Kơho và người Cil, trong lịch sử trước năm 1960, chưa từng thiết lập mối quan hệ hôn nhân nào. Người Kơho có câu “trâu thì lầy trâu, bò thì lầy bò”, người Kơho và người Cil không thể lấy nhau được, vì từ xưa, phong tục và cách làm ăn, sinh sống của họ đã khác nhau.

Từ năm 2004 đến nay, chúng tôi đã tiến hành nhiều đợt điền dã nghiên cứu về sự biến đổi của các dân tộc thiểu số ở Lâm Đồng. Tại huyện Đức Trọng, chúng tôi có nghe một số người Cil nói rằng, người Cil ở Đăng Srôn (xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng) đã thành người Kơho hết rồi. Trong một số lần trao đổi với cán bộ phụ trách văn hóa và dân tộc ở huyện Đức Trọng, họ cũng nói, ở Đăng Srôn không có người Cil, đó là khu vực của người Kơho. Có cán bộ giải thích thêm, người Cil ở Đăng Srôn đã bị “Kơho hóa” rồi? Thực tế ở Đăng Srôn có người Cil không? Họ từ đâu đến và đã bị “Kơho hóa” như thế nào? Tại sao cán bộ địa phương và một số người Cil lại nói như vậy? Thực tế, có ranh giới nào để phân định người Cil và người Kơho đang sống ở khu vực này? Đó là những câu hỏi mà chúng tôi đặt ra và tìm cách giải đáp.

2. NHỮNG QUAN ĐIỂM HỌC THUẬT TRƯỚC ĐÂY VỀ NGƯỜI CIL VÀ NGƯỜI KƠHO Ở LÂM ĐỒNG

Theo Jacques Dournes (2003, tr. 112), “đối với người Mạ, người Srê, người Noang thì người Chil cũng giống như người Mọi với người da vàng. Người Chil ở vùng trên Blao, ở Brah-Yang, ở Liang Biang chỉ có điểm chung nhau là tình trạng khốn khổ cùng cực của họ”. Sự khác biệt lớn giữa người Cil và Kơho thể hiện của địa vực cư trú, ở qui mô tổ chức xã hội (*bon/làng*) và sự giàu có/nghèo hèn.

Theo *Danh mục các thành phần tộc người ở Việt Nam* (Quyết định số 121 TCTK/PPCĐ ngày 2/3/1979 của Tổng cục Thống kê Việt Nam) người Cil (được gọi là *Cơho-Cil*) là nhóm địa phương của dân tộc Cơho. Số liệu thống kê chính thức (từ cấp huyện, tỉnh và trung ương), dân số người Cil không được công bố cụ thể mà gộp vào dân tộc Cơho. Tuy nhiên, kể từ năm 1979, trên các giấy tờ hộ khẩu và chứng minh thư của người Cil, thì mục *dân tộc* lại được cơ quan chính quyền ghi rõ là *dân tộc: Cil*.

Về mặt thành phần dân tộc, các quan điểm học thuật đến nay đã nhìn nhận như sau:

Trong bài viết *Quá trình phát triển tộc người và những biến đổi xã hội ở Lâm Đồng trong lịch sử*, tác giả Mạc Đường (1983, tr. 295) viết: “Trước thế kỷ XIX, Lâm Đồng là một vùng rừng núi bao la, là địa bàn cư trú của hai bộ tộc lớn thuộc ngữ hệ Môn-Khơme. Đó là bộ tộc M’nông và bộ tộc Mạ... Người Lạt, người Cil là những bộ lạc riêng, cư trú ở vùng cao nguyên Lâm Viên và thuộc cơ cấu xã hội của bộ tộc M’nông trước đây”. Cũng trong bài viết trên, thì nguyên nhân người Cil và người Lạt

hòa nhập vào dân tộc Kơho là do: “Từ năm 1949, người Pháp đặt ra chữ Kơho và nhờ có các nhà truyền giáo, bộ chữ này đã được phổ biến trong các vùng dân tộc theo Thiên Chúa giáo... Việc học chữ Kơho (qua Kinh thánh) đã tập hợp ngày càng đông các nhóm ngôn ngữ Môn-Khơme của Lâm Đồng xung quanh dân tộc Kơho, tạo ra một quá trình hòa hợp của các nhóm Lạt, Cil, Srê vào người Kơho” (Mạc Đường, 1983, tr. 304).

Trong bài viết *Vấn đề dân cư và dân tộc ở Lâm Đồng*, phân tích về quá trình hòa nhập của người Cil vào dân tộc Kơho, Mạc Đường (1983, tr. 29-30) viết: “Người Cil theo những tài liệu dân tộc học vốn là một bộ phận của người M’nông... Người Cil là những dòng họ của người M’nông đã di cư về phía Nam và tập trung ở những vùng lưu vực sông Krông Knô cho đến cao nguyên Lâm Viên thuộc huyện Lạc Dương ngày nay”. Ở đó, người Cil đã hình thành một số đặc điểm riêng biệt về mặt văn hóa, tâm lý và phong tục tập quán. Và chính “trong điều kiện lịch sử phân biệt và tranh chấp giữa các dòng họ người M’nông, (với) chính sách chia rẽ, phân biệt dân tộc của thực dân Pháp, đã tạo nên một tâm lý tộc người về sự tồn tại một cộng đồng tộc người tách dần khỏi nhóm M’nông... Nhưng quá trình này chưa đạt đến mức hoàn chỉnh, quan hệ giữa M’nông và Cil vẫn còn bảo lưu ở một số nhóm người Cil ở lưu vực Đầm Ròn, sông Krông Knô. Vào những năm 1960, đạo Tin Lành đã phát triển mạnh ở vùng người Cil (nhất là vùng Lạc Dương ngày nay). Với sự truyền giáo và những canh tân phong tục tập quán do Tin Lành đem lại, những nhóm Cil, Lạt và Kơho đã dần xích lại trong một cộng đồng

người chung mà các tài liệu gọi là người Kơho”. Và ông kết luận, “quá trình hòa hợp giữa người Cil và người Kơho là một vấn đề thực tế”.

Từ các nội dung phân tích trên của tác giả Mạc Đường, Phan Ngọc Chiến trong bài viết “*Người Kơho và người Cil ở Lâm Đồng: phân tích tài liệu thư tịch và điền dã về bản sắc và thành phần dân tộc*” (2005, tr. 211-236) đã đặt một số câu hỏi như sau: “Hiện nay người ta vẫn dễ dàng nhận diện người Xrê là ai và cư trú ở đâu trong tỉnh Lâm Đồng thì một câu hỏi đặt ra là người Kơho, lúc đó cư trú “cài răng lược” với người Xrê, hiện nay đang cư trú ở đâu trong tỉnh Lâm Đồng? Phải chăng, đạo Tin Lành trong vùng người Cil lại là yếu tố kết nối họ với dân tộc Kơho là nơi mà đạo Thiên Chúa, chứ không phải Tin Lành, là đạo chiếm ưu thế?”. Cũng trong bài viết của mình, ông Phan Ngọc Chiến đã điềm luận các ý kiến của các nhà nghiên cứu Phan Xuân Biên, Đặng Nghiêm Vạn, Cao Thế Trinh và Bùi Minh Đạo. Các ý kiến này mang nhiều tính “giả thuyết” và đặt ra yêu cầu “vẫn cần phải nghiên cứu thêm” về thành phần dân tộc của các nhóm địa phương trong dân tộc Kơho ở Lâm Đồng. Từ kết quả nghiên cứu điền dã của mình, Phan Ngọc Chiến viết: “Giả thiết xin nêu lên ở đây là: trong quá khứ, và cho đến ngày nay, ngoài cộng đồng ngôn ngữ bao gồm một số dân tộc thuộc ngữ hệ Môn-Khmer kể cả người Mạ, ở Lâm Đồng còn có sự tồn tại của một cộng đồng dân tộc mang tên Kơho và có lẽ cộng đồng dân tộc này chỉ có hai nhóm địa phương trước khi được các nhà dân tộc học mở rộng để bao gồm nhiều nhóm khác. Hai nhóm địa phương đó là Kơho Xrê, tức

là những người làm ruộng nước, và Kơho Mir, là những người Kơho sinh sống bằng nghề làm rẫy (mir). Trong cộng đồng dân tộc này, ý thức về dân tộc Kơho chung vượt trội hơn hẳn ý thức về nhóm địa phương”... Ở phần kết, ông viết: “tôi có cảm nhận người Kơho ở khu vực Đạ K’ràng này (nơi ông gọi họ là Kơho Mir – TG) vẫn nhận thức mình là một dân tộc và người Cil sống gần họ thuộc một thành phần dân tộc khác. Có lẽ nhận thức này mang tính bản lai hay tiên định, được hình thành qua quá trình lịch sử, bám rễ trong những nét văn hóa phi vật thể, và không ảnh hưởng hay trực tiếp xuất phát từ mối quan hệ bình thường hiện nay giữa hai nhóm. Cả người Kơho và người Cil, như người ta thường nói, đều là “kon chau”, một từ ngữ trong tiếng Kơho dùng để chỉ chung các nhóm dân tộc thiểu số gốc Tây Nguyên”.

Trong kỷ yếu hội thảo *Bàn về tiêu chí xác định lại thành phần một số dân tộc ở Việt Nam* (Hà Nội, tháng 7/2002), Phan Xuân Biên (2002, tr. 4) viết rằng: “dân tộc Kơho (Coho), ngoài nhóm Srê là hạt nhân, các nhóm khác như Nộp, Kơphi, Chil, Lạt, Tơring có lẽ phải nghiên cứu kỹ hơn. Có thể Chil, Lạt, Tơring vốn có cùng nguồn gốc, nhưng trong quá trình lịch sử đã có những hướng phát triển khác nhau, không có quan hệ gần gũi với các nhóm như Srê, Tồ la, v.v”. Còn Đặng Nghiêm Vạn (2002, tr. 133) nhận xét: “Ở Tây Nguyên có những *nhóm trung gian*, đó là những nhóm có thể tự nhận thuộc dân tộc này hay dân tộc khác đều được, và người Chil là một nhóm như vậy đối với dân tộc M’ông và Kơho”.

Là người chủ biên công trình *Dân tộc Cồ ho ở Việt Nam*, Bùi Minh Đạo (2003, tr. 21) cho rằng: “Người Cồ ho (Kôho) không phải là tộc người thuần nhất mà bao gồm nhiều nhóm địa phương khác nhau. Srê là người làm ruộng, Chil là người sống ở trên núi cao, nơi có nhiều rừng già, chỉ biết làm nương rẫy, Lạch là người sống quanh suối Lạt, nơi có nhiều lau lách (...) Người Srê (quan niệm) giàu thì phải có nhiều ruộng nước, còn với người Cil, giàu thì phải có một bộ chiêng (cing) quý đủ 6 chiếc, 10 cái ché (yang) cũ tr ở lên”. Ông lưu ý rằng, ở người Cồ ho ý thức về tộc người Cồ ho (Kôho) chung dường như mờ nhạt, trong khi đó ý thức về nhóm địa phương lại rất đậm nét. Tuy nhiên, khi thể hiện nội dung, tác giả có xu hướng nhận diện những đặc điểm văn hóa, xã hội tương đồng từ các nhóm địa phương như Xrê, Chil, Lạch, Nộp, Tố La, Măng Tố để khái quát lên thành những đặc điểm của dân tộc Kôho. Hạn chế này khiến tác giả không làm nổi bật được ranh giới khác nhau giữa các nhóm địa phương trong dân tộc Kôho, đặc biệt, chưa ý gì ai được các quá trình lịch sử xã hội dẫn đến sự tương đồng hay khác biệt.

Gần đây, trong luận án tiến sĩ *Chuyển đổi xã hội và nghi lễ của người Cil, một nhóm địa phương của dân tộc Cồ ho ở Việt Nam* (Social and Ritual Changes in the Cil, a Local Group of the Cồ ho in Vietnam) (Toyo University, 2009), Honda Mamoru (2008) cho rằng, trao đổi hồi môn trong nghi lễ hôn nhân giữa các nhóm địa phương trong dân tộc Kôho có sự khác nhau rất lớn, theo đó, người Lạch trao của hồi môn cho con cái nhiều hơn người Cil, còn người Cil thì trao nhiều hơn người Kôho (Srê).

Có thể nói, đến nay, việc tiếp tục xác định những ranh giới tộc người của các nhóm địa phương trong dân tộc Kôho vẫn là cần thiết. Thực tế trong 50 năm qua, mỗi cộng đồng tộc người ở Lâm Đồng đều đã trải qua quá trình lịch sử với những biến đổi xã hội lớn lao, trong đó có vấn đề quan hệ tộc người.

Bài viết này góp phần làm sáng tỏ dần những quá trình lịch sử-xã hội và các nguyên nhân dẫn đến hình thành những ranh giới mới; những quan hệ xã hội diễn ra giữa các bon/làng của người Cil và giữa người Cil với người Kôho, kể từ sau năm 1960 đến nay. Bài viết dựa trên kết quả nghiên cứu trường hợp tại cộng đồng người Kôho ở Đăng Srôn, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

3. LỊCH SỬ DI TRÚ VÀ TẠO LẬP CỘNG ĐỒNG NGƯỜI CIL VÀ KÔHO Ở ĐĂNG SRÔN

Đăng Srôn (xã Ninh Gia) có tuyến đường quốc lộ 20 đi qua, hướng Đông-Bắc cách thị trấn Liên Nghĩa (huyện Đức Trọng) 15km, về hướng Nam cách thị trấn Di Linh hơn 30km. Đăng Srôn nằm ở vị trí ngã ba đường khi đi từ quốc lộ 20 đến vùng Loan⁽⁴⁾ và xuống huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận. Trước năm 1975, Đăng Srôn nằm ở vị trí giáp ranh của hai tỉnh Tuyên Đức và Lâm Đồng, lấy cầu Đại Ninh (sông Đạ Nhim) trên quốc lộ 20 làm ranh giới. Đến năm 1986, Đăng Srôn vẫn thuộc về địa phận của huyện Di Linh. Nhưng từ tháng 10/1987 đến nay, khi xã Ninh Gia được thành lập, Đăng Srôn là một thôn, thuộc địa phận hành chính của huyện Đức Trọng. Trước năm 1960, khu vực Đăng Srôn chỉ có khoảng 10 hộ gia đình người Kôho sinh

sống trong những nhà sàn dài. Đây là nhóm Kơho canh tác ruộng nước để trồng lúa⁽⁵⁾, có thể coi họ thuộc nhóm Kơho (Srê). Bon người Kơho ở Đăng Srôn có từ khá lâu đời, nên những người Kơho hay Churu ở khu vực Đức Trọng thường gọi họ là người *Kơho-Đăng Srôn*.

Năm 1960, K'Năm, một người Kơho bon Đăng Srôn làm cán bộ quản lý trong chính quyền Việt Nam Cộng hòa⁽⁶⁾, đã đến bon người Cil ở suối Dạ Rle (còn gọi là *Đạ Rde*)⁽⁷⁾ để vận động người Cil di chuyển về Đăng Srôn sống chung cho đồng và hứa sẽ chia đất cho làm ăn. Theo đó, có khoảng 5 hộ gia đình người Cil ở Dạ Rle thuộc các dòng họ như *Đạ Kriêng, Kơ Să, Đông Gur, K'long* đã di chuyển đến sống cùng bon với người Kơho ở Đăng Srôn. Ở đây, người Cil vẫn chủ yếu phát rẫy trồng bắp tại những đồi núi gần ruộng của người Kơho.

Gần bon Đăng Srôn còn có người Kơho ở bon Đăng Ja và bon N'Hanh. Cư dân cũng làm ruộng và ở cư trú ổn định từ trước thời Pháp thuộc. Tuy các làng không cách xa nhau về mặt địa lý (khoảng 10km), nhưng có không gian canh tác (ruộng) và không gian sống riêng biệt. Giữa các làng ít có những tương tác xã hội. Các thung lũng trồng lúa nước của người Đăng Ja và N'Hanh có diện tích khá lớn như Nau Ra, Lâm Bop, But Gle, Srê Đăng. Mỗi bon đều làm nhà sàn dài, các thành viên cùng cư trú theo dòng mẹ và hoạt động kinh tế chính là trồng lúa nước và chăn nuôi gia súc (trâu) và gia cầm (gà, vịt). Trong mỗi bon đều có nhà mồ để chôn người chết trong dòng họ.

Người Kơho ở bon Đăng Ja và N'Hanh vẫn là một cộng đồng người chưa theo

đạo Công giáo hay Tin Lành. Trước năm 1960, người Kơho ở N'Hanh sống ở xa quốc lộ 20 hơn. Nhưng sau do chiến tranh, người N'Hanh đã di chuyển đến sống gần kề với người Đăng Ja.

Từ 1964-1968, chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã tập trung người Kơho ở bon Đăng Ja (còn gọi là *Kơho-Đăng Ja*) và bon N'Hanh (còn gọi là *Kơho-N'Hanh*)⁽⁸⁾ đến sống tại khu vực bon Đăng Srôn, nơi chính quyền lập ấp chiến lược.

Khi di chuyển đến Đăng Srôn, người Đăng Ja có 4 hộ (ở trong nhà sàn dài) và người làng N'Hanh thì có 8 hộ. Như vậy, tại Đăng Srôn, từ 1964-1968, đã bao gồm cả 4 bon. Ranh giới giữa các bon được phân chia theo các tuyến đường đất nhỏ, rộng từ 2-4m. Bon người Cil-Dạ Rle và Kơho-Đăng Srôn là một (lấy tên là bon Đăng Srôn), họ sống tập trung thành 2 khu gần nhau. Bon người Kơho-Đăng Ja và người Kơho-N'Hanh sát nhau (lấy tên là bon Đăng Ja). Các bon được phân chia ranh giới bởi một con đường đất rộng hơn 4 mét.

Khi 4 bon sống tập trung tại Đăng Srôn, thì người Cil vẫn chủ yếu canh tác đất đồi để trồng bắp, lúa. Người bon Đăng Ja và N'Hanh vẫn canh tác ruộng nước tại bon cũ của mình. Tuy cùng không gian sống, nhưng về không gian làm ăn giữa các bon vẫn còn tách biệt. Ở Đăng Srôn có nhà thờ Tin Lành, là nơi cầu nguyện của người Cil và Kơho ở bon Đăng Srôn. Người ở Đăng Ja và người N'Hanh là những người chưa theo đạo. Các tương tác xã hội chủ yếu diễn ra khi họ cùng đi lại trên một con đường để về bon cũ sản xuất. Trong không gian chật hẹp của ấp chiến lược, mỗi nhà cách nhau từ 3-5m đất, nhưng

người Kơho (khác bon) với nhau và với người Cil không có mối quan hệ nhiều.

Qua hệ thống gia phả được dựng lại trong 10 hộ gia đình người Cil ở Đăng Srôn cho thấy: từ 1960-1968 chưa có trường hợp người Cil và người Kơho nào kết hôn với nhau. Người Kơho coi người Cil là người rừng, nghèo khó. Ngược lại, người Cil coi người Kơho là những người “ăn phân trâu” (vì lúa mọc lên từ ruộng có phân con trâu!).

Mặc dù các nhóm đã trải những tương tác xã hội trên phương diện tôn giáo, chính trị (cùng chia sẻ nỗi đau khổ của chiến tranh) và ít nhiều trong các hoạt động kinh tế, nhưng nhìn chung khoảng thời gian từ 1964-1968, ranh giới xã hội của người Cil bon Đạ Rle, người Kơho bon Đăng Srôn, bon Đăng Ja và bon N'Hanh vẫn rất rõ ràng.

Từ 1969-1972, chính quyền Việt Nam Cộng hòa tiếp tục di chuyển cư dân tại những khu vực có nguy cơ bị mất quyền kiểm soát về các ấp chiến lược an ninh hơn. Vì vậy năm 1969, người ở Đăng Srôn đã được đưa lên “xe nhà binh” di chuyển toàn bộ đến sống tập trung tại Gia Lành, Di Linh.

Lúc này, cách Gia Lành khoảng 3km, có khu tập trung Đồng Lạc của 25 hộ người Cil, đến từ núi Brah Yang⁽⁹⁾. Trước khi đến sống tập trung tại Đồng Lạc, người Cil ở đây đã từng bị tập trung đến sống tại bon Jôê (của người Kơho-srê) ở Gung Ré (Di Linh). Tại đây họ đã thuê đất của người Kơho để làm ăn và cũng theo đạo Công giáo như người Kơho ở đây. Năm 1965, họ tiếp tục bị di chuyển đến sống tập trung tại Đồng Lạc.

Tại khu ấp chiến lược ở Đồng Lạc và Gia Lành, cư dân cũng làm nhà ở quần cư theo

khu vực bon của mình. Nhưng khoảng cách giữa các nhóm không xa nhau, để chính quyền dễ kiểm soát.

Khi mới đến Gia Lành, chính quyền chỉ phát 10 tấm tôn, còn để cư dân kiếm cây tự làm nhà. Nhà ở một thời gian bị hư hỏng không có vật liệu thay thế, nơi ở tập trung đông người nhưng không có đất sản xuất, vì vậy người ở Đăng Srôn (cũ), đại diện là các già làng đã xin chính quyền cho quay về làng cũ để có đất làm ăn. Chính quyền đồng ý để người ở Đăng Srôn quay về. Nhưng họ cũng không về được làng cũ, mà tập trung tại khu vực thôn Hiệp Thuận ngày nay (cách Đăng Srôn 3km). Khi người ở Đăng Srôn di chuyển từ Gia Lành về, thì người Cil đang ở Đồng Lạc cũng di chuyển theo, họ đi theo với hy vọng sẽ có đất sản xuất. Tại Hiệp Thuận, ông K'Breng là người quản lý đã chia cư dân thành 3 khu (xem biểu đồ 1 và 2, bìa 3), phân bố theo hình tam giác dọc theo quốc lộ 20:

- Khu A: người Kơho của các bon Đăng Ja và N'Hanh;
- Khu B: người Kơho bon Đăng Srôn (gồm cả người Cil bon Đạ Rle);
- Khu C: người Cil ở núi Brah Yang (bon Đạ pler).

Tại những khu này, nhà cửa của cư dân cũng được bố trí ở gần nhau, mỗi hộ được 2 sào đất (2.000m²) để làm nhà. Chính quyền cũng cho 10 tấm tôn, mền, mùng và một ít gạo, muối để mỗi hộ gia đình tìm cây làm lại nhà ở. Khi ở tại Hiệp Thuận, từ năm 1973-1976, cư dân đã quay về sản xuất trên đất ruộng làng cũ. Người Cil ở bon Đạ Rle cũng phát rẫy tại một số đồi quanh đồng ruộng Đăng Srôn. Riêng người Cil núi Brah Yang thì đi khai phá đất

đồi (rẫy) ở gần ruộng của người Kơho bon N'hanh (thuộc thôn Thiện Chí, Tân Phú ngày nay). Lúc ấy dân cư còn thưa thớt, đất rừng và ruộng nước còn nhiều, nên việc người Cil (Bra Yang) đến canh tác đất rừng thuộc khu vực của người Kơho cũng không xảy ra mâu thuẫn gì. Người Cil vẫn còn giữ phương thức canh tác du canh qua nhiều khu vực đất đai để chặt, đốt và gieo hạt. Người Kơho vẫn chủ yếu làm lúa nước một vụ, họ gieo giống vào đầu mùa mưa và gặt vào đầu mùa khô.

Chiến tranh kết thúc, từ 1976-1985, người Kơho và Cil thuộc các khu A, B, C ở Hiệp Thuận cũng tham gia mô hình “tập đoàn sản xuất”. Mỗi khu được chia thành 1 hoặc 2 tập đoàn. Khu A và B sản xuất lúa ở ruộng nước. Gần 40ha đất ruộng của người Kơho bon Đăng Srôn đã được đưa vào tập đoàn sản xuất. Riêng khu C của người Cil ở bon Đạ Pler sản xuất bắp, khoai mì và trồng rừng (cây thông). Thời kỳ này, chính sách của nhà nước là phát triển kinh tế “nông-lâm kết hợp”. Khu đất có độ dốc ít thì trồng bắp, đất có nước thì trồng lúa và đất ít chất dinh dưỡng thì trồng rừng (cây thông). Người dân tham gia phát rừng trồng cây thông được tính công điểm, căn cứ vào số điểm cư dân nhận lại được gạo, muối hoặc tiền (rất ít).

Thực tế, khi lao động trong các “tập đoàn sản xuất”, người dân thuộc các khu A, B, C đều thiếu lương thực để ăn. Do đó, các hộ gia đình tìm kiếm đất rừng và ruộng cách xa nơi ở để khai hoang sản xuất riêng. Tuy vậy, cũng trong thời gian này, người Kinh đến sinh sống tại các khu kinh tế mới (Thiện Chí), nông trường 78 (Học viện Lục Quân), Doanh trại Trung đoàn 994ã(x

Ninh Gia), các lâm trường (quản lý và bảo vệ rừng) ngày càng đông, cộng thêm việc chính quyền kiểm soát dân cư nhằm cô lập FULRO, v.v nên việc khai hoang đất sản xuất của người Cil và Kơho gặp nhiều khó khăn.

Đến năm 1986, ông K'Đing (con của K'Năm) người bon Đăng Srôn đã làm đơn xin chính quyền cho người bon Đăng Srôn (gồm cả bon Cil Đạ Rle) được về ở khu vực đất đai cũ (nơi cư trú trước năm 1969).

Chính quyền đồng ý và ra quyết định giải tỏa, thu hồi lại đất từ những người Kinh đang trồng trọt ở Đăng Srôn để trả lại chia cho người Kơho. Sau đó, chính quyền di chuyển toàn bộ cư dân từ Hiệp Thuận về Đăng Srôn. Ý muốn của người bon Đăng Srôn, là chính quyền chỉ di chuyển riêng người của bon họ về. Nhưng chính quyền đã di chuyển tất cả người dân ở 3 khu (A, B, C) ở Hiệp Thuận về sống tập trung ở Đăng Srôn, khu đất có diện tích khoảng 20ha. Sau đó, chính quyền cũng cắm người ở khu A, B, C quay lại khu đất ở Hiệp Thuận để canh tác vì họ đã đền bù (cấp lại) cho mỗi hộ 2 sào (2.000m²) ở Đăng Srôn thay thế cho đất ở Hiệp Thuận. Khu đất ở Hiệp Thuận sẽ do nhà nước quản lý.

Khi về Đăng Srôn, dựa theo số hộ của từng *bon*, chính quyền phân bố cư dân thuộc 3 khu vực khác nhau, ranh giới giữa các bon là những các con đường đất rộng khoảng 8-10m:

- Người Cil (bon Đạ Pler, núi Brah Yang) tập trung khu vực riêng ven bờ hồ Đại Ninh.
- Người Kơho bon Đăng Srôn và người Cil bon Đạ Rle cư trú kề nhau (xem sơ đồ 2, bìa 3).

- Người Kơho bon Đăng Ja và N'hanh cũng cư trú tại khu vực kề nhau.

Sau khi “tập đoàn sản xuất” giải thể (1984-1985), cư dân vẫn trồng lúa, bắp và khoai mì trên những mảnh đất gần bon của mình. Tuy nhiên, với sự xuất hiện của Nông trường 78, Doanh trại Quân đội (Đội 994, xã Ninh Gia), Nhà máy gạch tuynel Lang Hanh (N'hanh), Khu Kinh tế mới Thiện Chí⁽¹⁰⁾, v.v... nên đất đai canh tác ngày càng bị thu hẹp. Cư dân các bon phân tán đến nhiều khu vực cách xa nhau để tự tìm đất khai phá.

Đến năm 2003, khu đất có diện tích 5ha là nơi cư trú của 45 hộ gia đình người Cil (bon Đạ Pler, núi Brah Yang) nằm trong phạm vi của dự án thủy điện Đại Ninh. Chính quyền đã giải tỏa và xây dựng lại khu nhà ở tái định cư (mỗi hộ 400m² đất) tại Ninh Thiện để di chuyển người dân đến đó. Người Cil (núi Brah Yang) có nhà ở mới, nhưng khu đất ở đã bị thu hẹp, từ 2.000m² xuống còn 400m². Đáng chú ý, khu đất sản xuất do cư dân tự khai phá từ cuối những năm 1970 đến nay bị ngập nước trong lòng hồ Đại Ninh, không thể trồng trọt được nữa.

Người Cil (bon Đạ Pler, núi Brah Yang) theo đạo Công giáo, khi về Hiệp Thuận và khi ở Đăng Srôn, họ đều đi lễ chủ nhật tại nhà thờ Tam Bó (Di Linh). Sau năm 2003, khi về Ninh Thiện, họ phải tập trung dâng lễ tại căn nhà của K'Néu do linh mục đến từ nhà thờ Tam Bó chủ lễ⁽¹¹⁾.

Người Kơho bon Đăng Srôn và Cil bon Đạ Rle theo đạo Tin Lành. Sau năm 1975, khi các hệ phái Tin Lành rút khỏi miền Nam, người theo đạo Tin Lành tự giữ niềm tin trong lòng. Từ 1988-1998, người Kơho

bon Đăng Srôn (gồm cả Cil bon Đạ Rle) thành lập 4 điểm nhóm theo quan hệ dòng họ để cầu nguyện⁽¹²⁾. Đến năm 1998, gộp lại thành 2 nhóm và đến năm 2001, gộp lại thành 1 điểm cầu nguyện tại nhà K'Đin (khoảng 80 hộ). Hoạt động cầu nguyện của điểm nhóm được chính quyền cho phép chính thức vào năm 2005. Đến tháng 1/2011, Chi hội Thánh Tin Lành Đăng Srôn ra mắt và tổ chức Đại hội bầu Ban Chấp sự. Chi hội hiện có hơn 700 tín đồ.

Như vậy, quá trình di trú và tạo lập cộng đồng của người Kơho và người Cil ở Đăng Srôn trong hơn 50 năm qua là một thực tế lịch sử phức tạp, có tác động đến quá trình hình thành và mất đi ranh giới trong quan hệ xã hội tộc người của các bon người Kơho (Srê) và người Cil hay giữa hai nhóm địa phương này với nhau.

4. NHỮNG RANH GIỚI MỚI GIỮA NGƯỜI CIL VÀ VỚI NGƯỜI KƠHO Ở ĐĂNG SRÔN

Trong quá trình di trú, phỏng vấn ghi chép tư liệu ở người Kơho và Cil, tôi đã quan niệm rằng, quá trình ghi nhớ ký ức như là một sự tái tạo mang tính tập thể hơn là thuần túy cá nhân đối với những điều (mà họ) đã trải nghiệm. Tôi cũng quan tâm đến tầm quan trọng của sự tương tác biểu cảm đối với việc tạo ra và tiếp nối ký ức của cá nhân trong mỗi *bon*. Tại mỗi *bon*, từng dòng họ như những đơn vị tạo dựng ký ức và các cá nhân thành viên có tính chủ động tích cực. Những thông tin về quá trình lịch sử di trú hay các trải nghiệm cuộc sống của các cá nhân là điểm nổi bật được quan sát và ghi chép. Có thể nói, trong những tình huống xã hội khác nhau, các cá nhân trong mỗi *bon* sẽ cùng nhau tạo dựng và chia sẻ những ranh giới xã hội

truyền thống và mới nảy sinh. Hơn thế, các quá trình ghi nhớ ký ức và những câu chuyện được triển khai trong mỗi bon luôn biểu thị những truyền thống văn hóa đa dạng và có bản sắc.

4.1. Ranh giới tôn giáo

Trong ký ức của người Cil bon Đạ Rle, nguồn gốc dòng họ của mình đều xuất phát từ nơi chân núi Lâm Viên. Quá trình đi về phía nam “tìm đất” làm ăn, người Cil đã ăn (canh tác) ở ổn định trong thời gian khá lâu ở núi Brah Yang nơi có địa hình cao, nhiều suối và rừng rậm. Nhưng sau đó, người Cil ở núi Brah Yang đã có quá trình di trú đến nhiều nơi bởi chiến tranh.

Tuy nhiên, khi người Cil bon Đạ Rle di chuyển đến sống gần khu vực người Kơho ở vùng Taine (suối Đạ Kră), họ đã theo đạo Tin Lành. Trong khi đó, người Cil-Đạ Pler⁽¹³⁾ di chuyển đến hướng người Kơho ở vùng Di Linh (Gung Ré), lại theo đạo Công giáo. Thực tế, khi người Cil ở núi Brah Yang bị dồn dân đến sống nhờ đất của người Kơho ở Gung Ré và Đồng Lạc, thì quá trình theo đạo Công giáo và học chữ viết Kơho tại trường của các nhà thờ là có ý nghĩa xã hội đối với họ. Còn với người Cil bon Đạ Rle cũng vậy, việc theo đạo Tin Lành sẽ có ý nghĩa khi họ đến sống nhờ vào đất đai của người Kơho (ở Đạ Kră và Đấng Srôn) theo đạo Tin Lành⁽¹⁴⁾.

Vì vậy, tuy có cùng nguồn gốc về không gian sống (ở Lâm Viên và ở Brah Yang), nhưng kể từ sau năm 1960, quần thể người Cil bon Đạ Rle tiếp nhận Tin Lành và người Cil bon Đạ Pler tiếp nhận Công giáo (Yang Bap), làm cho hai cộng đồng trở nên xa cách hơn trong các quan hệ và

tương tác xã hội. Khi tạo dựng cộng đồng tại Đấng Srôn, người Cil bon Đạ Pler (núi Brah Yang) định cư ở một khu vực riêng (khu C), con người Cil bon Đạ Rle thì định cư chung với người Kơho (khu B), cả hai cùng theo đạo Tin Lành (Yang Kon). Cũng như, người Kơho bon Đấng Ja và N’Hanh khi chưa tiếp nhận Tin Lành và Công giáo, quá trình tạo lập cộng đồng luôn đẩy họ đến sống gần nhau (ở cùng khu A).

Kinh thánh dạy cho người Cil và Kơho về sự đoàn kết và chia sẻ. Nhưng khi không cùng đức tin (Công giáo hoặc Tin Lành), người Cil hay Kơho đã dùng từ “khác đạo”, “ngoại đạo” để phân biệt. Trong đời sống hằng ngày, những người “cùng đạo” thường tương tác và chia sẻ đời sống với nhau nhiều hơn, so với người “ngoại đạo”. Kết quả nghiên cứu quá trình thiết lập quan hệ hôn nhân của người Cil ở Đấng Srôn từ sau năm 1960 đến nay là một minh chứng điển hình.

4.2. Ranh giới hôn nhân

Hôn nhân trong các bon người Cil là một bức tranh đầy màu sắc. Quan hệ hôn nhân được thiết lập theo quy tắc ngoại hôn dòng mẹ, giữa con cô và con cậu hay giữa những người nam nữ không cùng một dòng họ, miễn là họ biết nhau hoặc thông qua người mai mối, chủ yếu được thiết lập theo quan hệ giữa một số dòng họ ở một số bon có quen biết. Nhưng nguyên tắc chung, những người Cil khác dòng họ đều có thể kết hôn với nhau được. Còn quan hệ hôn nhân giữa người Cil với người dân tộc khác (như người Kinh, Churu, Kơho-Sre, Lạch) chỉ đáng kể từ sau năm 1980.

Người Cil bon Đạ Pler và người Cil bon Đạ Rle ở Đấng Srôn tuy đã sống gần nhau,

nhưng số trường hợp kết hôn với nhau không nhiều. Hơn nữa, với những trường hợp đã kết hôn, quan hệ trong đời sống hằng ngày của hai bên vợ và chồng cũng gặp phải những vấn đề.

Trường hợp 1: Năm 1982, chị K'Hanh (người Cil-Đạ Pler, khu C) kết hôn với anh K'Dan (người Cil-Đạ Rle, khu B). Đám cưới không tổ chức nghi lễ tại nhà thờ. Cha mẹ của K'Hanh nói rằng đạo ai nấy giữ, không ép. Nhưng khi anh K'Dan về sống bên vợ (ở khu C) thì gia đình và họ hàng nhà vợ buộc anh phải bỏ đạo Tin Lành để theo đạo Công giáo. Trong một lần bị bệnh nặng, anh K'Dan đi coi thầy cúng (ông Ja Đa ở Taine), sau đó về quyết định bỏ đạo Công giáo để quay lại theo đạo Tin Lành.

Trường hợp 2: Năm 1992, anh K'Lương (người Cil-Đạ Pler, khu C) kết hôn chị K'Thim (người Cil-Đạ Rle, khu B) về sống ở Đăng Srôn. Khi kết hôn nhà trai yêu cầu K'Thim theo đạo Công giáo. Gia đình cũng không làm nghi lễ cưới, chỉ chuẩn bị một số thịt heo, gà, cơm để người thân của hai gia đình ăn chung. Họ hàng bên K'Thim ngồi ăn riêng một mâm, không uống rượu và không hút thuốc. Những người truyền đạo, lớn tuổi bên bon của K'Thim cũng không tham dự ăn uống.

Trường hợp 3: Năm 1990, Chị K'Nhôp (người Cil-Đạ Rle, khu B) kết hôn với người Anh Ha Tos (người Cil-Đạ Pler, khu C). Hôn nhân không có nghi lễ cưới, chỉ là một bữa ăn giữa những người thân của hai gia đình. Sau kết hôn, lúc đầu Ha Tos không nói mình theo đạo nào. Nhưng gần đây, khi gia đình đã có 7 người con, Ha Tos đã dẫn 2 người con nhỏ nhất đi theo

đạo Công giáo. K'Nho và 5 người con lớn khác thì theo đạo Tin Lành. Ngày Chủ Nhật, gia đình chia thành hai nhóm đi hai nơi để cầu nguyện và dâng lễ ở hai nơi khác nhau.

Trường hợp 4: Năm 1995, anh K'Liên (người Cil-Đạ Pler, khu C) kết hôn với chị K'Thêu (người Cil - Đạ Rle, khu B). Gia đình không tổ chức nghi lễ cưới. Gia đình bên chồng và chồng luôn yêu cầu K'Thêu bỏ đạo Tin Lành để theo đạo Công giáo, mặc dù, hiện nay chồng đang cư trú ở bên nhà vợ. Anh K'Liên nói với những người bên dòng họ vợ là muốn theo đạo của vợ, nhưng rất khó. Hiện vợ chồng này đã có 5 đứa con, nhưng cuộc sống luôn xung đột.

Còn một vài trường hợp khác về quan hệ hôn nhân giữa người Cil-Đạ Rle và người Cil-Đạ Pler ở Đăng Srôn đã xảy ra. Nhưng đáng chú ý, những trường hợp kết hôn này chủ yếu xảy ra vào giai đoạn từ sau năm 1975 đến trước năm 2005, khi mà những người theo đạo Tin Lành đã "tự giữ đức tin", cầu nguyện tại nhà theo nhóm nhỏ.

Thực tế, mục sư và linh mục không cấm ai theo đạo này hay bỏ đạo kia khi kết hôn. Nhưng theo nhiều người dân trong cộng đồng, việc lựa chọn tôn giáo của họ đã chịu tác động rất lớn từ những người trong gia đình và cộng đồng. Người Cil bon Đạ Pler theo Công giáo, tiếng Kơho gọi Yang Bap, tức là Chúa cha. Người Cil bon Đạ Rle theo Tin Lành, tiếng Kơho gọi Yang Kon, tức là Chúa con. Do có sự khác nhau, nên người Đạ Pler quan niệm rằng, mình không nên bỏ chúa cha mà theo chúa con!

Trong nghi lễ hôn nhân, người Đạ Pler thường cho rằng, người Tin Lành tổ chức

ăn mừng nghi lễ kết hôn không có rượu bia, chỉ có hát toàn nhạc thánh, mà không có nhạc đời. Đám cưới mà thấy buồn như đám ma! Người Công giáo thì tổ chức kết hôn lúc nào cũng có uống rượu bia, có làm rạp để thanh niên nhảy múa, ca hát tự do. Do sự khác nhau này, nên những cuộc hôn nhân giữa người Cil bon Đạ Rle và Đạ Pler thường không đầy đủ các nghi lễ. Thành phần tham dự cũng không đầy đủ, nếu tổ chức ở nhà gái, thì người bên họ nhà trai thường sẽ không tham dự (hoặc cố ý đến trễ) và ngược lại. Phần nhiều các cuộc kết hôn “khác tôn giáo” giữa người Đạ Rle và người Đạ Pler là do đôi nam nữ đã gặp nhau và yêu nhau trước. Tình yêu của họ đưa cha mẹ vào hoàn cảnh phải chấp nhận cuộc hôn nhân.

Ngược lại với tình trạng trên, với những người có cùng tôn giáo, việc thiết lập quan hệ hôn nhân, nghi lễ hôn nhân và cuộc sống sau hôn nhân bao giờ cũng nhận được sự tham gia đầy đủ của những người trong dòng họ hai bên. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa người Cil bon Đạ Rle với người Kơho bon Đấng Srôn kể từ những năm 1970 đã diễn ra. Trong 2 năm 1973-1974, được biết đã có 5 trường hợp người Cil kết hôn với người Kơho. Ngược lại, đã 50 năm sống gần kề, nhưng người Kơho (Sre)-Đấng Srôn vẫn không thiết lập được quan hệ hôn nhân với người Cil bon Đạ Pler⁽¹⁵⁾. Riêng với người Kơho bon Đấng Ja và N'Hanh (khu A), quan hệ hôn nhân được thiết lập với người Kơho bon Đấng Srôn nhiều hơn là với người Cil. Gần đây, từ khi Tin Lành được Nhà nước công nhận tư cách pháp nhân, người Đấng Srôn có Chi hội Thánh, người khu A có hai xu hướng lựa chọn khác nhau. Với những người

thích uống rượu, hút thuốc thì theo đạo Công giáo, thiết lập quan hệ hôn nhân với người Công giáo nhiều hơn. Với người thích bỏ rượu, bỏ thuốc, họ theo đạo Tin Lành và theo đó, thường cũng thiết lập quan hệ hôn nhân với những người theo đạo Tin Lành.

Nhìn chung, ở Đấng Srôn, tôn giáo đã phân ly không gian xã hội rất rõ ràng khi mà người Cil bon Đạ Rle và người Cil bon Đạ Pler không cùng không gian thực hành tôn giáo. Mặc khác, tôn giáo cũng làm mờ đi ranh giới giữa hai tộc người (như trường hợp người Cil Đạ Rle và người Kơho bon Đấng Srôn). Người Đấng Srôn đã phân biệt mình là người khu B hay khu C, từ đó, lịch sử đời sống của các thế hệ sau trở nên khác nhau.

4.3. Ranh giới hành chính và tên dòng họ
Lịch sử di trú và tạo lập cộng đồng người Kơho ở Đấng Srôn là một quá trình phức tạp. Với các “áp chiến lược”, ranh giới về không gian sống (lived space) của cộng đồng người (như trường hợp người Kơho bon Đấng Srôn, Đấng Ja, N'Hanh, người Cil ở bon Đạ Rle, Đạ Pler) đã thay đổi. Theo đó, từ sau năm 1964, Đấng Srôn không phải là một bon của người Kơho nữa. Nó được gọi là *áp* (trước 1975) và *thôn* (sau năm 1975), và không phải là nơi canh tác của hai hay nhiều bon.

Khi các bon cùng nằm trong một đơn vị hành chính, không gian địa giới hành chính đó đã tác động như thế nào đến ranh giới giữa các *bon*? Nếu hiểu không gian hành chính là diện tích đất bề mặt, số lượng cư dân sinh sống, thì sẽ không thể thấy được các ranh giới xã hội bên trong của cộng đồng đồng đó.

Thực tế ở Đăng Srôn, về mặt quản lý nhà nước, người ta không quan tâm giữ gìn sự khác nhau về nguồn gốc và ranh giới xã hội vốn có của cư dân thuộc các *bon*. Trước và cả sau năm 1975, những người quản lý nhà nước vẫn quan niệm rằng: Đăng Srôn thuộc về địa phận Di Linh, mà Di Linh là khu vực của người Kơho (Srê). Ở Di Linh không có người Cil, người Churu như ở huyện Lạc Dương, Đức Trọng và Đơn Dương. Người Kơho ở Di Linh khác người Kơho ở Lạc Dương hay Đức Trọng (Rchai) là có tên dòng họ và không có tên dòng họ. Khi người Đăng Srôn đi làm giấy khai sinh, chứng minh thư hay hộ khẩu, dù là người Cil hay Kơho (bon Đăng Srôn, Đăng Ja, N'Hanh) đều được ghi tên dòng họ là "K" (với nam) và "Ka" (với nữ). Nhiều lần người Cil kiến nghị hoặc ghi tên dòng họ cho con cái của mình trước khi đến trình với cán bộ chính quyền, nhưng cuối cùng họ vẫn chỉ ghi là "K" hoặc "Ka", mà không ghi tên dòng họ của người Cil. Có cán bộ giải thích, ở đây cứ thống nhất chung là "K" và "Ka" để dễ quản lý, tên dòng họ dài dòng khó đọc mà cũng khó ghi nữa!⁽¹⁶⁾.

Vì người Cil ở thế hệ cha mẹ không có tên dòng họ trong giấy tờ, nên thế hệ con cái, cũng không có tên dòng họ. Theo cán bộ chính quyền: tên dòng họ của cha mẹ ghi như thế nào thì con cái phải theo cha mẹ. Không ghi "K" hay "Ka" mà ghi họ khác thì thấy phức tạp lắm!

Hơn nữa, với chủ trương "xóa bỏ những tộc danh phức tạp sẽ góp phần đẩy lùi những tư tưởng hẹp hòi địa phương, tạo điều kiện thuận lợi để đoàn kết dân tộc" (Mạc Đường, 1983, tr. 32) người ta cũng chẳng muốn ghi thêm những chữ gì phức

tạp khi họ chưa hiểu. Người Cil ở Đăng Srôn theo đó, từ khi làm giấy khai sinh và chứng minh thư đến nay đều không được ghi tên dòng họ hoặc được theo họ người Kơho; khác với người Cil ở vùng Lạc Dương hay Đức Trọng được có tên dòng họ.

Như vậy, về mặt không gian hành chính, người Cil và Kơho ở Đăng Srôn đều chung một không gian sống. Về mặt giấy tờ hành chính (để nhà nước quản lý con người), họ cùng chung tên dòng họ là "K" và "Ka". Do đó, nếu nhìn từ địa giới hành chính cư trú và qua giấy tờ, người ta sẽ không thể phân biệt được đâu là người Cil, đâu là người Kơho. Thực tế này có lẽ diễn ra từ hàng chục năm qua, do đó, nhiều người mới nói rằng: ở Đăng Srôn chỉ có người Kơho-Srê; còn người Cil ở các vùng khác thuộc Đức Trọng hay Đơn Dương thì nói ở Đăng Srôn người Cil đã bị "Kơho hóa hết rồi"!

Khi nghiên cứu người Cil ở Đăng Srôn, chúng tôi thấy rằng, từ hàng chục năm qua, người ta vẫn lưu giữ tên dòng họ bằng nhiều cách khác nhau để ai cũng dễ dàng nhận diện mình và người trong cộng đồng mình thuộc về những dòng họ nào. Người Cil luôn luôn đọc hoặc ghi tên dòng họ trong lúc kết hôn và đám tang. Những khi đọc lời cầu nguyện cho ai, họ luôn đọc cả họ lẫn tên đầy đủ của người đó. Trên bia mộ người chết, người Cil ở Đăng Srôn cũng ghi tên dòng họ rất cụ thể. Đây chính là cách để người Cil phân định tộc người mình với người Kơho.

Tóm lại, lịch sử di trú và tạo lập các ranh giới xã hội mới của người Cil nói riêng và với người Kơho ở Lâm Đồng nói chung đang đặt ra nhiều vấn đề cần quan tâm nghiên cứu. Trong phạm vi bài viết này,

chúng tôi muốn chỉ ra rằng việc người bên ngoài cộng đồng dựa trên ranh giới hành chính để phân định nguồn gốc hay quan hệ tộc người của các nhóm là không thỏa đáng. Và vấn đề này còn cần được tiếp tục nghiên cứu sâu và rộng hơn. □

CHÚ THÍCH

(1) *Bon* là không gian sống và canh tác của một số dòng họ, có tính khép kín (tương đối) về mặt xã hội.

(2) Về lịch sử theo đạo Tin Lành và Công giáo của người Cil ở Lâm Đồng, chúng tôi sẽ trình bày chi tiết trong một bài viết khác.

(3) Viết tắt của cụm từ tiếng Pháp *Front Unifié pour la Libération des Races Opprimées*, có nghĩa *Mặt trận Thống nhất Giải phóng các sắc tộc bị áp bức*, là một tổ chức chính trị, quân sự do một số người dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên, người Chăm, người Khmer Krom thành lập năm 1964 và tan rã vào năm 1988 (tại Lâm Đồng).

(4) Ngày nay bao gồm các xã Ta Hine, Ninh Loan, Đà Loan, Tà Năng, Đạ Quyn thuộc huyện Đức Trọng.

(5) Từ sau 1950, người K'ho Đăng Srôn đã canh tác trên 3 cánh đồng (khu) ruộng: đồng Đăng Srôn là của gia đình K'Năm khai phá; đồng Đạ Tría là của nhà K'Sel khai phá; đồng Kroắc Ɛ do gia đình K'Kóc khai phá.

(6) Người K'ho gọi ông là đại úy K'Năm, gia đình ông có rất nhiều đất đai (ruộng) ở Đăng Srôn.

(7) Người Cil-Đạ Rle cũng có gốc từ Brah Yang, trước năm 1950, đã đến sống ở dọc suối Đa Kră (Tahine). Năm 1953, khu vực Đa Kră (có cả người K'ho-Sre) đã có nhà thờ Tin Lành và mục sư K'Sol là người giảng đạo.

(8) Hiện nay phần lớn diện tích đất của K'ho-Đăng Ja và K'ho-N'Hanh đã thuộc sự quản lý của Nông trường 78 (Khu Kinh tế Quốc phòng 78, thuộc Học viện Lục quân Đà Lạt) và Nhà máy gạch tuynel Lang Hanh.

(9) Theo già làng K'Broi (1946, hiện ở Đăng Srôn): người Cil ở núi Brah Yang cũng có gốc từ cao nguyên Lâm Viên. Ngày xưa, người Lạch đến uy hiếp một số làng người Cil ở gần người Lạch, bằng cách đến nhà người Cil xin cơm ăn, trong khi ăn cơm họ tìm cách bỏ cái gì đó vào cơm rồi đổ tội cho người Cil là có ý giết họ. Sau đó, người ta đòi đền bù tài sản như bò, heo, gà... Nhiều lần như vậy, người Cil ở một số bon rất sợ, họ đã đi xa tìm đất làm ăn, đi rồi đến núi Brah Yang sinh sống. Trước năm 1950, ở núi Brah Yang có nhiều người Cil, tập trung ở các bon như Đạ Mông, Đạ Lơ Un, Đạ Ryôn, Đạ Pler, Đạ Rdê, Đạ Drong, Đạ Ryam.

(10) Sau năm 1990, một số cán bộ Doanh trại Quân đội đã hỗ trợ người thân đến cư trú ở Ninh Gia. Những người này đã bằng nhiều cách tích lũy đất rừng (khu đồi 1 và đồi 2, từng là đồi trồng cây thông gần Đăng Srôn) để trồng cây cà phê. Tại thời điểm chúng tôi điền dã (2010-2011), cư dân trong làng đã đưa đơn lên tới cơ quan Trung ương để kiện đòi lại đất đai ở khu vực Nông trường 78, Nhà máy gạch tuynel Lang Hanh, Lâm trường gần Doanh trại Quân đội (ở xã Ninh Gia).

(11) Chiều thứ 7 là lễ dành cho người Kinh sống ở thôn Ninh Thiện; lễ vào sáng Chủ nhật thì dành cho cộng đồng người Cil.

(12) Nhóm 1: nhà K'Đin; nhóm 2: nhà Ya Nlũ; nhóm 3: nhà K'Đao và Ha Sang (trưởng thôn); nhóm 4 là nhà K'Rang.

⁽¹³⁾ Trong bài viết tôi còn gọi đó là Cil-Brah Yang theo cách gọi của người K'ho-Đăng Srôn để phân biệt với người Cil-Đạ Rle đang sống cùng bon/làng với người Đăng Srôn.

⁽¹⁴⁾ Trong quá trình tiếp nhận các tôn giáo của người Cil lẫn K'ho, vai trò của các nhà truyền giáo luôn rất quan trọng.

⁽¹⁵⁾ Qua hệ thống gia phả, số trường hợp người K'ho bon Đăng Srôn và Cil bon Đạ Pler kết hôn với người K'ho (Srê) ở khu vực Tam Bó-Di Linh khá nhiều. Nguyên nhân với người Cil-Đạ Pler là vì người K'ho ở Tam Bó cũng theo đạo Công giáo. Nguyên nhân ở người K'ho bon Đăng Srôn (theo đạo Tin Lành) thì do con trai ở Tam Bó sẵn sàng bỏ đạo Công giáo để theo về nhà vợ sống tại Đăng Srôn. Có người giải thích rằng, mấy năm gần đây, Tam Bó có nhiều người uống rượu rồi quậy phá, không lo làm ăn, nên nhiều người cho rằng con trai của họ có theo đạo Tin Lành thì cũng tốt.

⁽¹⁶⁾ Theo lời K'Đing, 53 tuổi, ở Đăng Srôn.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Bùi Minh Đạo (chủ biên), Nguyễn Thị Hồng. 2003. *Dân tộc Cơ ho ở Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
2. Đặng Nghiêm Vạn. 2002. *Lại bàn về công tác xác định thành phần các dân tộc Việt Nam* trong Kỷ yếu hội thảo *Bàn về tiêu chí xác định lại thành phần một số tộc người ở Việt Nam*, tổ chức tháng 7/2002 tại Hà Nội.
3. Đỗ Văn Tú. 1973. *Vấn đề giáo dục sinh viên học sinh các sắc tộc*. Sài Gòn.
4. Honda Mamoru. 2008. *Social and Ritual Changes in the Cil, a Local Group of the Coho in Vietnam*. Toyo University.
5. Jacques Dournes. 1950. *Miền đất huyền ảo* (Nguyễn Ngọc dịch). Hà Nội: Nxb. Hội Nhà văn, 2003.
6. Mạc Đường (chủ biên). 1983. *Vấn đề dân tộc ở tỉnh Lâm Đồng*. Sở Văn hóa-Thông tin Lâm Đồng xuất bản.
7. Phan Ngọc Chiến. 2005. *Người K'ho và người Chil ở Lâm Đồng: Phân tích tài liệu thư tịch và điển dã về bản sắc và thành phần dân tộc*. In trong Phan Ngọc Chiến (chủ biên). 2005. *Người K'ho ở Lâm Đồng: Nghiên cứu nhân học về dân tộc và văn hóa*. TPHCM: Nxb. Trẻ.